TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 463/2023/DS-PT
Ngày: 21 - 9 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình và bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10577/2023/QĐPT-DS ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ NTT sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà PTB, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 5, xã H, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông TXT, bà PTL và bà TPQ- Luật sư Văn phòng Luật sư Đồng Đội thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt bà L và bà Q, vắng mặt ông T)

2. Bị đơn:

2.1. Bà NTH, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Ông NĐM, sinh năm 1994; địa chỉ: Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn La Défense - Biệt thự BT01-9 Hoàng Thành Villas, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. (có mặt)

2.2. Ông NVH, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

2.3. Anh NVT, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông NVK, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Bà NTH, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

3.2. Ông NVĐ (tên gọi khác là H), sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Ông PDC, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn. (có mặt)

3.3. Bà HTT, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

3.4. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông TXT1 - Chủ tịch UBND huyện.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Kim Sơn: Ông TAK - Phó Chủ tịch UBND huyện Kim Sơn. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.5. UBND xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông VVT - Chủ tịch UBND xã N. (vắng mặt)

4. Người làm chứng: Ông TVT, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm 15, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cụ NTT và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cụ T1 và cụ NVH lấy nhau năm 1974, không có đăng ký kết hôn và chung sống với nhau tại xóm 12, xã B cũ nay là xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Hai cụ sinh được một con chung là ông NVĐ (tên gọi khác là H), sinh năm 1974. Trước khi kết hôn với cụ T1, cụ H1 có vợ là cụ PTK (cụ K chết năm 1973). Cụ H1 và cụ K có 03 con chung là bà NTH sinh năm 1946 (chết ngày 05/8/2017), ông NVH, sinh năm 1955 và bà NTH, sinh năm 1959. Năm 1978, do mâu thuẫn giữa cụ T1 và con riêng của cụ H1 nên cụ T1 và ông Đ về sống tại nhà bố, mẹ đẻ cụ T1 ở xã H. Mặc dù không sống cùng với cụ H1 nhưng cụ T1 và ông Đ vẫn thường xuyên đi lại cả hai nơi. Năm 1997, cụ H1 chết không để lại di chúc, không có ý kiến phân chia tài sản cho vợ con. Tài sản cụ H1 để lại là ngôi nhà 03 gian lợp bổi trên thửa đất có diện tích 935m^2 tại xóm 12, xã N (thửa số 211, tờ bản đồ số 4 lập năm 1996 có diện tích 935m^2). Năm 1985 và năm 1995, bà H2 đã giả mạo giấy tờ chuyển nhượng đất để làm thủ tục chuyển nhượng 596m^2 đất của cụ

H1 sang tên ông K là chồng bà H2 và được UBND huyện Kim Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số I 647141 cấp ngày 21/01/1997. Phần đất còn lại có diện tích 339m^2 đứng tên cụ H1 (do UBND huyện Kim Sơn cấp GCNQSDĐ số I 647139 ngày 21/01/1997) và hiện tại đang do ông H4, anh T3 (con bà H3) quản lý, sử dụng.

Cụ T1 xác định nguồn gốc nhà đất là tài sản chung của cụ H1 và cụ K. Cụ K chết không để lại di chúc, cụ H1 và các con cụ H1 quản lý khối tài sản này. Khi về chung sống với cụ H1 thì ½ số tài sản này là tài sản chung của cụ T1 và cụ H1. Cụ T1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa cụ T1 và cụ H1. Chia di sản thừa kế của cụ H1 đối với thửa đất 935m^2 tại xóm 12, xã N và đề nghị hủy GCNQSDĐ số I 647141 do UBND huyện Kim Sơn cấp ngày 21/01/1997 mang tên ông NVK và GCNQSDĐ số I 647139 do UBND huyện Kim Sơn cấp ngày 21/01/1997 mang tên ông NVH.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/9/2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia đều di sản thừa kế của cụ H1 để lại là thửa đất số 211, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã N lập năm 1996 tại xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, diện tích 935m^2 cho 5 kỷ phần gồm: Cụ NTT, ông NVĐ, bà NTH, ông NVH và anh NVT.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của cụ T1 đề nghị Tòa án chia tài sản chung của cụ H1 và cụ T1 là 584,375m^2 trong diện tích 935m^2, mỗi người được 292,1875m^2, chia di sản thừa kế của cụ H1 để lại là quyền sử dụng thửa đất số 211, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã N lập năm 1996 tại xóm 12, xã N theo quy định của pháp luật, không yêu cầu giải quyết chia thừa kế đối với tài sản khác.

Tại các Bản tự khai, Bản tường trình, Đơn đề nghị và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà NTH trình bày:

Bà là con đẻ của cụ NVH và cụ NTK. Cụ H1 và cụ K sinh được 03 người con là NTH, NVH và NTH. Năm 1973, cụ K chết, tài sản chung của cụ H1 và cụ K do cụ H1 và các con quản lý, sử dụng. Tháng 12 năm 1974, cụ NTT mang theo con riêng là PTB về sống cùng cụ H1 không có đăng ký kết hôn. Trước khi về chung sống với cụ H1, cụ T1 đã kết hôn với cụ PNT và có 01 con chung là bà PTB. Cụ T1 sống chung với cụ H1 được 02 năm thì bỏ cụ H1 về xã H sinh sống và quan hệ tình cảm với cụ C, sinh được 2 người con chung là anh NVT, sinh năm 1983 và anh NVN, sinh năm 1988.

Cụ T1 bỏ đi trong hoàn cảnh ông H4 đi bộ đội, bà H3 đi công nhân, bà đi lấy chồng không còn ai sống cùng với cụ H1. Cụ H1 ốm yếu, bà H3 phải nghỉ việc về chăm sóc cụ H1. Năm 1986, cụ H1 tổ chức cuộc họp gia đình. Cụ H1 đã mời anh em nội tộc tham gia cuộc họp gia đình để chuyển nhượng 596m^2 đất tại thửa 211, tờ bản đồ số 4 sang tên chồng bà là ông NVK. Văn bản chuyển nhượng đất được UBND xã Kim Bình xác nhận ngày 10/10/1986. Đến năm 1995, cụ H1 đến nhờ ông Phạm Hồng Diệm, Phó Chủ tịch UBND xã N làm di chúc thừa kế diện tích đất còn lại 339m^2 tại thửa 211 cho bà H3 sử dụng 170m^2, bà H2 169m^2 để lấy 10.000.000đồng thuốc thang chữa bệnh khi về già. Tháng 01/1997, UBND huyện

Kim Sơn cấp GCNQSDĐ mang tên NVK đối với 596m^2 đất tại thửa 211 và cấp GCNQSDĐ cho cụ Nguyễn Văn Hán đối với 339m^2 đất tại thửa 211 và 132m^2 đất tại thửa 213.

Cụ T1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế đối với diện tích đất mang tên cụ H1 tại thửa đất 211, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã N lập năm 1996 tại xóm 12, xã N, bà không nhất trí.

Ngày 15/4/2022, bà có đơn yêu cầu phản tố với nội dung đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ H1 trong khối tài sản chung với cụ T1 tại thửa đất số 184 tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã H năm 2010 mang tên NTT và di sản thừa kế của cụ H1 tại thửa đất số 213 tờ bản đồ số 4, xóm 12, xã N mang tên Nguyễn Văn Hán. Ngày 22/8/2022, bà H2 có đơn rút yêu cầu phản tố ngày 15/4/2022.

Tại phiên tòa, bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của cụ T1 vì cụ T1 vi phạm nghiêm trọng Luật Hôn nhân và gia đình. Cụ T1 không chung sống, giúp đỡ cụ H1, không đủ điều kiện để được pháp luật xem xét. Đề nghị Tòa án công nhận GCNQSDĐ số I647141 mang tên ông NVK đã được pháp luật công nhận và giải quyết công sức tôn tạo trông coi khối di sản của cụ H1.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông NVH trình bày:

Cụ H1 và cụ K là bố mẹ đẻ của ông H4, bà H3 và bà H2. Cụ T1 là mẹ kế và ông NVĐ là em cùng cha khác mẹ với ông H4. Sau khi cụ K chết, năm 1974 cụ H1 kết hôn với cụ T1, có tổ chức cưới hỏi theo nếp sống cũ. Năm 1978, do có mâu thuẫn gia đình nên cụ T1 đưa ông Đ về sinh sống tại xã H. Trước khi cụ K chết, tài sản của cụ K và cụ H1 có 01 căn nhà 5 gian lợp bổi trên diện tích đất 935m^2. Khi cụ T1 về xã H sống, nhà đất do cụ H1 quản lý sử dụng. Khoảng năm 1987, bà H2 về ở với cụ H1, bà H3 và cùng quản lý diện tích đất này. Ngày 06/3/1997, cụ H1 chết, di sản để lại chưa được chia thừa kế. Năm 2005, ông H4 về cùng sinh sống sử dụng đất chung. Việc bà H2, ông K được cấp GCNQSDĐ là do bà H2 tự ý tách 596m^2 đất để làm thủ tục, bản thân bà H3 không biết chữ và cũng không tham gia buổi họp gia đình nên chữ ký trong văn bản ngày 10/10/1986 và ngày 30/4/1995 về việc cụ H1 cho và bán đất cho bà H2 không phải do bà H3 ký. Nay cụ T1 đề nghị chia thừa kế, ông H4 nhất trí như ý kiến của cụ T1, đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế thửa đất 211 có diện tích 935m^2, không yêu cầu giải quyết các tài sản khác của cụ H1 để lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh NVT trình bày:

Anh là con duy nhất của bà NTH(bà H3 không có chồng), bà H3 chết năm 2017. Hiện nay, anh vẫn đang sống tại căn nhà xây trên mảnh đất cụ H1 cho bà H3 lúc còn sống tại xóm 12, xã N. Tổng diện tích đất của cụ H1 là 935m^2, chiều bám mặt đường là 20,3m, mẹ con anh đã xây nhà hết 4m ở phía Tây mặt đường. Anh nhất trí với đơn khởi kiện của cụ T1 về chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật để bảo đảm quyền lợi cho các thành viên trong gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà HTT trình bày:

Quá trình chung sống bà T1 và ông H4 đã có công sức sửa chữa nhà bổi của cụ H1, cụ K để lại thành nhà ba gian mái ngói. Bà T1 đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho bà T1, chia cho vợ chồng bà T1 được hưởng một phần đất của cụ H1 để lại tại xóm 12, xã N.

Tại văn bản số 101/UBND-TNMT ngày 22/3/2022 của UBND huyện Kim Sơn trình bày:

Căn cứ Luật Đất đai năm 1993 và các Văn bản hướng dẫn thi hành, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 1997 cho hộ ông Nguyễn Văn Hán và NVK, các hộ sử dụng ổn định, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, các hộ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Việc cấp GCNQSDĐ ngày 21/01/1997 tại xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn mang tên NVH, NVK là đúng quy định pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà NTT, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. UBND huyện Kim Sơn không có yêu cầu độc lập.

Theo văn bản số 19/BC-UB ngày 05/4/2022 của UBND xã N và ý kiến của người đại diện hợp pháp UBND xã N, huyện Kim Sơn trình bày:

Từ năm 2009, UBND xã N, huyện Kim Sơn nhiều lần tiếp nhận, giải quyết đơn đề nghị của cụ NTT trú tại xóm 7, xã H, huyện Kim Sơn; đơn đề nghị của ông NVH, bà NTH trú tại xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn đề nghị UBND xã giải quyết chia thừa kế quyền sử dụng đất 935m^2 của ông Nguyễn Văn Hán để lại. Sau khi tiếp nhận đơn, UBND xã đã tổ chức hòa giải nhưng không thành. Ngày 23/9/2009, ông H4, bà H3 có đơn đề nghị UBND huyện Kim Sơn xem xét lại hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà NTH, thu hồi GCNQSDĐ mang tên ông NVK do UBND huyện Kim Sơn cấp ngày 21/01/1997. Ngày 23/11/2009, UBND huyện Kim Sơn có văn bản số 842/UBND về việc trả lời đơn của ông NVH, bà NTH với nội dung: việc cấp GCNQSDĐ số I647141 ngày 21/01/1997 mang tên NVK là đúng quy định pháp luật. UBND xã N nhất trí với nội dung trả lời của UBND huyện Kim Sơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà NTT, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. UBND xã N, huyện Kim Sơn không có yêu cầu độc lập.

Quá trình giải quyết vụ án, bà NTT có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định và định giá đối với thửa đất số 211, tờ bản đồ số 04, lập năm 1996 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định ngày 25/5/2022 và chứng thư thẩm định giá ngày 03/6/2022 thể hiện: Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 04, lập năm 1996 hiện do các hộ anh NVT, ông NVH và bà NTH đang trực tiếp sử dụng. Tổng diện tích đất thực tế sử dụng là 1.032m^2 trị giá 4.563.864.000đồng. Trong đó, diện tích đất do anh T3 sử dụng có vị trí, kích thước như sau: phía Bắc giáp ruộng 7,91m, phía Nam giáp đường 481D, phía Đông giáp đất ông H4, phía Tây giáp đất anh T2 50,57m. Diện tích đất do ông H4 sử dụng có vị trí, kích thước như sau: phía Bắc giáp ruộng,

phía Nam giáp đường 481D, phía Đông giáp đất bà H2, phía Tây giáp đất anh T3. Diện tích đất do bà H2, ông K sử dụng có vị trí, kích thước như sau: phía Bắc giáp ruộng, phía Nam giáp đường 481D, phía Đông giáp đất anh T3, phía Tây giáp đất ông H4.

Tổng giá trị tài sản trên đất là 330.017.665đồng, làm tròn 330.018.000đồng. Trong đó: tài sản trên phần đất hiện do anh NVT quản lý, sử dụng trị giá 83.013.335đồng, gồm: Mái hiên 1.253.682đồng, nhà ở 46.854.794đồng, nhà vệ sinh 28.371.606đồng, hiên trước nhà vệ sinh 3.710.359đồng, nhà chăn nuôi cũ 2.667.894đồng, cây trên đất 155.000đồng; tài sản trên phần đất hiện do ông NVH quản lý, sử dụng trị giá 10.413.893đồng, gồm: Nhà ở 10.261.893đồng, cây trên đất 152.000đồng; tài sản trên phần đất hiện do vợ chồng bà NTH, ông NVK quản lý, sử dụng trị giá 236.590.435đồng, gồm: Mái hiên trước quán 817.544đồng, sân bê tông 906.068 đồng, nhà ở phía Nam giáp đường 34.023.733đồng, nhà bếp phía sau nhà phía Nam 6.339.705đồng, nhà kho phía Nam giáp đường 14.014.449đồng, cổng sắt giáp đường 584.755đồng, tường rào phía Đông 1.840.338đồng, bể nước sau nhà bếp 5.010.801đồng, nhà ở chính 40.318.066đồng, nhà chăn nuôi 14.934.914đồng, nhà vệ sinh 3.571.514đồng, nhà bếp 20.663.858đồng, nhà bếp cũ 2.089.032đồng, trang trại 63.560.084đồng, sân bê tông trước nhà chính 10.952.341đồng, cây trên đất 425.000đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 167, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ các khoản 5, Điều 26, các Điều 34, 37, 147, điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, 156, 157, 164, 165, 200 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ NTT yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của cụ H1 và cụ T1 là quyền sử dụng đất trong diện tích 935m^2 tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã N lập năm 1996, chia di sản thừa kế của cụ H1 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã N lập năm 1996.

1.2. Đình chỉ yêu cầu phản tố bà NTH về việc phân chia di sản thừa kế của cụ H1 trong khối tài sản chung với cụ T1 tại thửa đất số 184 tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã H năm 2010 mang tên NTT và di sản thừa kế của cụ H1 tại thửa đất số 213 tờ bản đồ số 4, xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn mang tên NVH.

1.3. Anh NVT (con bà NTH), ông NVH, bà NTH và ông NVĐ (tên gọi khác là H) có quyền khởi kiện chia di sản của cụ NVH theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/12/2022, nguyên đơn cụ NTT kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm xét xử lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy một phần bản án sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 21/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm đã áp dụng Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T5 là không khách quan, không chính xác, áp dụng sai quy định pháp luật và ra quyết định gây thiệt hại quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T5. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn chưa xem xét giải quyết yêu cầu *"Hủy các GCNQSDĐ số 1647141 do UBND huyện Kim Sơn cấp ngày 21/01/1997 mang tên ông NVK" và "GCNQSDĐ số 1647139 do UBND huyện Kim Sơn cấp ngày 21/01/1997 mang tên ông NVH"* của bà T5 và không nhận định trong bản án là thiếu sót. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và ông H4, bà T1, ông C1 và anh T3 hoàn toàn nhất trí với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và không bổ sung gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình. Bà NTH nhất trí với ý kiến của người đại diện và không trình bày gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của cụ NTT, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự và ý kiến tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 28/12/2022, cụ NTT có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Xét thấy, cụ T1, ông K, ông Đ vắng mặt nhưng đã có mặt người đại diện hợp pháp của họ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện Kim Sơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã N và người làm chứng là ông TVT đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo của cụ NTT, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[2.1] Về yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất:

[2.1.1] Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như sự thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa có đủ cơ sở để xác định: Từ năm 1974 đến năm 1978 cụ T1 đến chung sống với cụ H1 như vợ chồng tại xóm 12, xã Kim Bình (nay là xã N), huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình không có đăng ký kết hôn và sinh được một con chung là ông NVĐ (tên gọi khác là H), sinh năm 1974. Do đó, khẳng định cụ T1 và cụ H1 sống chung với nhau diễn ra trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật) nên quan hệ giữa cụ T1 và cụ H1 là hôn nhân thực tế.

[2.1.2] Tuy nhiên, tại bản tường trình ngày 12/7/2022 và ngày 13/7/2022, cụ T1 cũng đã thừa nhận, năm 1978 do mâu thuẫn với con chồng nên cụ T1 không còn chung sống với cụ H1 nữa mà bỏ về sinh sống trên thửa đất của cụ T1 tại xóm 7, xã H, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Trong thời gian sinh sống tại xóm 7, xã H, cụ T1 có quan hệ tình cảm với cụ TVT không đăng ký kết hôn và sinh được 02 người con chung là ông NVT, sinh năm 1983 và ông NVN, sinh năm 1988. Theo quy định tại Điều 3.1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 quy định: *"Chung sống như vợ chồng là việc người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà lại chung sống với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng sinh hoạt chung như một gia đình. Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc* ***có con chung****, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung, đã được gia đình cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó..."*. Như vậy, có cơ sở xác định cụ T1 và cụ C chung sống với nhau trước khi ông T6 được sinh ra, trước ngày 03/01/1987, điều đó càng chứng tỏ cụ T1 đã không còn tình cảm gì với cụ H1, không quan tâm gì đến cuộc hôn nhân giữa cụ

và cụ H1 nên được xác định hôn nhân giữa cụ T1 và cụ H1 đã chấm dứt trước khi ông T6 được sinh ra.

[2.1.3] Theo Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì *"Nam và nữ sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau và trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, có người chung sống với nhau như vợ chồng với người khác. Quan hệ hôn nhân đầu tiên và quan hệ hôn nhân thứ hai đều là hôn nhân thực tế. Trường hợp này phải xác định hôn nhân thực tế đầu tiên đã chấm dứt"* Hội đồng xét xử thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Án lệ số 41/2021/AL có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa cụ T1 và cụ H1 đã chấm dứt, hai cụ không còn là vợ chồng từ những năm 1978.

[2.1.4] Theo trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/9/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ H1 để lại là quyền sử dụng đất, diện tích 935m^2 tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã N lập năm 1996 tại xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, đây là quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cụ H1 và người vợ trước là cụ PTK. Năm 1997, cụ H1 chết không để lại di chúc. Tại thời điểm mở thừa kế của cụ H1 thì hôn nhân thực tế giữa cụ H1 và cụ T1 đã chấm dứt được gần 20 năm nên cụ T1 không thuộc diện hưởng thừa kế di sản của cụ H1 theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của cụ T1 về việc chia di sản thừa kế của cụ H1 là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu chia tài sản chung của cụ T1:

[2.2.1] Cụ T1 xác định khi về chung sống với cụ NVH thì toàn bộ tài sản nhà đất tại xóm 12, xã B (nay là xã N), huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình là của cụ H1 và người vợ trước là cụ PTK. Các tài liệu tại hồ sơ địa chính lập năm 1985, hồ sơ địa chính lập năm 1996 và sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ T1 thừa nhận trước khi chung sống với cụ H1, cụ T1 có quyền sử dụng đất 1.705m^2 tại thửa đất số 59 tờ bản đồ số 7, Bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 (đã được cấp GCNQSDĐ mang tên NTĐ ngày 16/01/1997).

[2.2.2] Vì quan hệ hôn nhân của cụ T1 và cụ H1 là hôn nhân thực tế nên tài sản riêng của cụ H1 và tài sản riêng của cụ T1 được nhập thành tài sản chung theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Tuy nhiên năm 1978, cụ T1 đã bỏ cụ H1 về xã H, huyện Kim Sơn sinh sống, hai cụ không còn quan tâm đến cuộc sống, tình cảm của nhau, cụ T1 không quay trở về ở cùng cụ H1 nữa. Từ

đó, cụ H1 sinh sống một mình tại thửa đất số 211 và 213 tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã N. Cụ T1 sinh sống tại thửa đất số 59 tờ bản đồ số 7 Bản đồ địa chính xã H lập năm 1996. Tài sản tại các thửa đất trên được tạo lập một cách riêng rẽ không có sự đóng góp công sức của cụ H1 vào khối tài sản của cụ T1 và ngược lại. Như vậy, đủ cơ sở để xác định từ năm 1978 cụ T1 và cụ H1 đã không chung sống với nhau, mỗi người sống một nơi, tạo dựng và sử dụng tài sản của riêng mình một cách độc lập không liên quan đến nhau. Điều đó khẳng định cụ T1 và cụ H1 đã tự phân chia tài sản từ năm 1978 và không còn tài sản chung. Do đó yêu cầu chia tài sản chung của cụ T1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 15/4/2022 bà H2 làm đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ H1 tại thửa đất số 184 tờ bản đồ số 12 Bản đồ địa chính xã H lập năm 2010 mang tên NTT có diện tích 1.923,5m^2 và di sản thừa kế của cụ H1 tại thửa đất số 213 tờ bản đồ số 4 xóm 12, xã N, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình GCNQSDĐ mang tên NVH. Đến ngày 22/8/2022 bà H2 đã có đơn rút yêu cầu phản tố. Xét thấy, việc rút đơn yêu cầu phản tố của bà H2 là tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bà H2 đồng thời giành quyền khởi kiện cho các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

[2.4] Việc Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc huỷ *GCNQSDĐ số 1647141 do UBND huyện Kim Sơn cấp ngày 21/01/1997 mang tên ông NVK" và "GCNQSDĐ số 1647139 do UBND huyện Kim Sơn cấp ngày 21/01/1997 mang tên ông NVH"* là có thiếu sót. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời giành quyền khởi kiện cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ H1, cụ K trong vụ án khác, khi có yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế tài sản của các cụ thì sẽ được Tòa án xem xét sau, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định đối với yêu cầu này của nguyên đơn cũng không làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, nguyên đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nêu trên để xét xử lại là không cần thiết.

[2.5] Từ những phân tích, nhận định nêu trên thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình thêm được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[2.6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn đã nộp chi phí đầy đủ và không yêu cầu xem xét nên không đặt ra giải quyết.

[2.7] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, vì vậy cần miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn NTT. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

[2] Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ NTT.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Bình **Phan Thị Vân Hương** **Trần Quang Minh**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Người BVQ&LIHP của đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Cục THADS tỉnh Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Minh

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Bình **Phan Thị Vân Hương** **Trần Quang Minh**